

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
- Mã chứng khoán: TPB
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 024. 3768 8998
- Fax: 024. 3768 8979
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu



Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được soát xét.

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được soát xét như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 của TPBank là 3.030 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2021.

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 đạt 3.030 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, thu nhập từ lãi thuần đóng góp chủ yếu vào kết quả lợi nhuận 6 tháng đầu năm với kết quả đạt được là 5.866 tỷ đồng (tăng 22,5% so với cùng kỳ năm trước). Ngoài ra, Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ cũng đạt được mức tăng trưởng ấn tượng (tăng 71,6% so với cùng kỳ năm trước) nhờ sự gia tăng quy mô hoạt động và tăng trưởng tín dụng của ngân hàng. Hoạt động ngoại hối cũng đạt được mức tăng trưởng tốt, đạt 34,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 của một số mảng hoạt động tại TPBank như sau:

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	30.06.2022	30.06.2021	Tăng/ Giảm	% Tăng/ Giảm
1	Thu nhập lãi thuần	5.866.247	4.790.091	1.076.156	22,5%
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.192.009	694.820	497.189	71,6%

STT	Chỉ tiêu	30.06.2022	30.06.2021	Tăng/ Giảm	% Tăng/ Giảm
3	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	211.266	157.227	54.039	34,4%
4	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	541.116	549.483	-8.367	-1,5%
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.787.830	3.006.664	781.166	26%
6	Lợi nhuận sau thuế	3.029.865	2.405.078	624.787	26%

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 12/08/2022 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 đã được soát xét

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức

Người UQ CBTT

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Quang Tiến



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 73

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 vào ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng ở Việt Nam bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh, bảy mươi một (71) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh, sáu mươi bảy (67) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Hà	Thành viên
Ông Eiichiro So	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhung	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Bảo	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC KHỐI TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng – Tổng Giám đốc được ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thầy mặt Bar

M.S.D.N-010

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
TIỀN PHONG

Q. HOÀN KIỆN PHÁP NỘI

Ông Nguyễn

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 60849753/22998483-BN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("Ngân hàng") được lập ngày 10 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.834.965	2.553.309
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	14.590.366	18.039.848
Tiền gửi và cấp tín dụng các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	40.738.575	48.752.914
Tiền gửi các TCTD khác	7.1	26.523.222	35.868.051
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	14.215.353	12.884.863
Cho vay khách hàng		149.008.131	139.462.565
Cho vay khách hàng	9	151.083.664	141.227.857
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.075.533)	(1.765.292)
Hoạt động mua nợ	11	349.113	960.393
Mua nợ		351.751	967.650
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(2.638)	(7.257)
Chứng khoán đầu tư	12	76.531.823	62.404.684
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		76.665.466	62.735.195
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(178.343)	(375.211)
Tài sản cố định		810.544	788.613
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13	509.973	512.870
Nguyên giá tài sản cố định		1.216.772	1.133.034
Khấu hao tài sản cố định		(706.799)	(620.164)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14	300.571	275.743
Nguyên giá tài sản cố định		696.269	620.296
Hao mòn tài sản cố định		(395.698)	(344.553)
Tài sản Có khác	15	26.905.773	19.864.752
Các khoản phải thu	15.1	22.704.149	16.282.628
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	2.483.921	1.935.129
Tài sản Có khác	15.3	1.721.319	1.650.611
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(3.616)	(3.616)
TỔNG TÀI SẢN		310.769.290	292.827.078

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	493.305	564.074
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		493.305	564.074
Tiền gửi và vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	17	88.034.259	87.015.960
Tiền gửi của các TCTD khác		44.097.489	53.315.464
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		43.936.770	33.700.496
Tiền gửi của khách hàng	18	156.336.660	139.562.262
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	7.283	77.705
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	412.906	401.664
Phát hành giấy tờ có giá	20	31.267.793	35.405.147
Các khoản nợ khác	21	5.208.982	3.813.196
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	2.905.181	2.583.032
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	2.303.801	1.230.164
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		281.761.188	266.840.008
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ		29.008.102	25.987.070
Vốn		18.378.520	18.378.520
- Vốn điều lệ		15.817.555	15.817.555
- Thặng dư vốn cổ phần		2.560.965	2.560.965
Quỹ của TCTD		2.113.255	1.388.879
Lợi nhuận chưa phân phối		8.516.327	6.219.671
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	29.008.102	25.987.070
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		310.769.290	292.827.078

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	37	182.854.844	182.555.976
Bảo lãnh vay vốn	37	203.219	212.050
Cam kết giao dịch hối đoái		137.187.515	138.708.645
- Cam kết mua ngoại tệ		4.431.988	1.918.825
- Cam kết bán ngoại tệ		4.434.626	1.927.747
- Cam kết giao dịch hoán đổi		128.320.901	134.862.073
Cam kết trong nghiệp vụ LC	37	5.199.940	3.832.911
Bảo lãnh khác	37	27.445.952	25.688.026
Các cam kết khác	37	12.818.218	14.114.344
Các khoản mục ngoại bảng khác		77.324.551	61.225.207
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38.1	373.170	379.543
Nợ khó đòi đã xử lý	38.2	11.418.721	9.718.932
Tài sản và chứng từ khác	38.3	65.532.660	51.126.732

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	10.381.851	8.458.509
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(4.515.604)	(3.668.418)
Thu nhập lãi thuần		5.866.247	4.790.091
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.661.066	1.035.402
Chi phí hoạt động dịch vụ		(469.057)	(340.582)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	1.192.009	694.820
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	211.266	157.227
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	541.116	549.483
Thu nhập từ hoạt động khác		638.105	201.414
Chi phí hoạt động khác		(259.913)	(160.330)
Lãi thuần từ hoạt động khác	31	378.192	41.084
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		8.188.830	6.232.705
Chi phí cho nhân viên		(1.747.436)	(1.246.213)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(137.872)	(122.580)
Chi phí hoạt động khác		(1.115.086)	(853.943)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(3.000.394)	(2.222.736)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.188.436	4.009.969
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(1.400.606)	(1.003.305)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.787.830	3.006.664
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(757.965)	(601.586)
Tổng chi phí thuế TNDN		(757.965)	(601.586)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		3.029.865	2.405.078
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	24	1.916	2.312

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.903.731	8.357.383
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.200.329)	(3.834.060)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.192.009	694.820
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		504.800	689.609
Thu nhập khác		67.916	(101.480)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		310.269	142.564
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.037.559)	(1.956.274)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	22.1	(528.041)	(394.872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		4.212.796	3.597.690
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(1.330.490)	(6.664.604)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(13.930.271)	(1.028.669)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	(118.206)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(10.136.230)	(11.645.849)
Tăng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(1.094.984)	(761.153)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(618.670)	(81.485)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(70.769)	(70.984)
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác		(3.886.838)	11.392.358
Tăng tiền gửi của khách hàng		16.774.398	16.158.834
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(3.941.254)	1.337.008
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		11.242	(24.330)
Giảm các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác		(70.422)	-
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		1.030.812	(283.880)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(13.050.680)	11.806.730

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(265.880)	(280.439)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		5	-
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(265.875)	(280.439)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu bán cổ phiếu quỹ		-	1.134.993
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(196.100)	(140.400)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(196.100)	994.593
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.512.655)	12.520.884
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		56.461.208	20.008.807
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	34	42.948.553	32.529.691

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 05 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 vào ngày 01 tháng 03 năm 2022.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 15.817.555 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 15.817.555 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh, bảy mươi mốt (71) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh, sáu mươi bảy (67) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 8.850 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7.505 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính giữa niên độ về tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, ngoại trừ:

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Từ năm 2021, Ngân hàng đã áp dụng chính sách đối với việc phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với các khoản nợ được cơ cấu do ảnh hưởng bởi Covid-19 như trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp

Thông tư số 24 có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Thông tư 27/2021/TT-NHNN ("Thông tư số 27") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định số 479") và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Quyết định số 16")

NHNN ban hành Thông tư 27 ngày 31 tháng 12 năm 2021 có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 4 năm 2022 để sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các TCTD và chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 479 và Quyết định 16. Các thay đổi chính của Thông tư 27 như sau:

- Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản và nội dung hạch toán tương ứng trong hệ thống tài khoản kế toán các TCTD;
- Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu báo cáo tài chính và một số thuyết minh báo cáo tài chính thuộc các mẫu biểu B02a/TCTD-HN, B03a/TCTD-HN, B05a/TCTD-HN;
- Thay thế tên gọi của các mẫu biểu báo cáo tài chính và thay thế, bãi bỏ một số cụm từ khác đã được quy định trước đây tại Quyết định 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tài quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác*

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”).

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của nợ Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ	Mô tả	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

<i>Dự phòng bổ sung</i>	<i>Thời hạn</i>
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

4.6 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

4.6.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 Đo lường

Tại thời điểm cuối năm tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán nợ đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Ngân hàng không trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương: Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng. Số dự phòng đã được trích lập trước khi Thông tư số 24 có hiệu lực đã được hoàn nhập vào báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Trong trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của TPBank tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \right]$$

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UpCom tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh 4.5*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 4.5*.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.5*.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại, lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:
 - Nếu giá mua nợ cao hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ của Ngân hàng;
 - Nếu giá mua bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản nợ, phần chênh lệch sẽ được sử dụng để bù trừ vào số tiền do một cá nhân hoặc người bảo lãnh (trong trường hợp cá nhân hoặc người bảo lãnh đó được xác định là chịu trách nhiệm về thiệt hại và nghĩa vụ để bồi thường theo quy định hiện hành, hoặc tiền bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm, hoặc các khoản dự phòng đã được ghi nhận vào chi phí trước đây. Số dư còn lại (nếu có) sẽ được ghi nhận như chi phí hoạt động của Ngân hàng.
- ▶ Đối với khoản nợ đã được xử lý rủi ro và theo dõi ngoại bảng, khoản thu được từ bán nợ sẽ được ghi nhận như thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (xem *Thuyết minh 45*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng.

4.21 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Ngân hàng được giảm mức đóng Bảo hiểm thất nghiệp 1% nói trên xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4.23 Vốn và các quỹ

4.23.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.23.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

4.24 Cấn trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	870.432	693.645
Tiền mặt bằng ngoại tệ	162.640	258.643
Vàng	801.893	1.601.021
	1.834.965	2.553.309

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	13.139.998	14.385.522
- Bằng ngoại tệ	1.450.368	3.654.326
	14.590.366	18.039.848

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại Ngân hàng Nhà nước. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0,50%/năm và 0,00%/năm).

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

- ▶ Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	26.523.222	35.868.051
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	14.215.353	12.884.863
	40.738.575	48.752.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	18.723.222	19.318.051
- Bằng VND	17.509.658	18.332.684
- Bằng ngoại tệ	1.213.564	985.367
Tiền gửi có kỳ hạn	7.800.000	16.550.000
- Bằng VND	7.800.000	16.550.000
	26.523.222	35.868.051

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Bằng VND	13.800.757	11.002.049
Bằng ngoại tệ	414.596	1.882.814
	14.215.353	12.884.863

Mức lãi suất tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,65 – 2,00	0,70 – 2,70
Cấp tín dụng bằng VND	0,55 – 4,96	2,45 – 4,98
Cấp tín dụng bằng ngoại tệ	1,46 – 1,84	1,03 – 2,51

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ cấp tín dụng, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	7.800.000	16.550.000
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	14.215.353	12.884.863
	22.015.353	29.434.863

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**) Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Công cụ tài chính phái sinh				
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.175.214	111.862	(21.439)	90.423
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	64.072.622	67.650	(189.352)	(121.702)
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.363.341	57.766	(33.770)	23.996
	93.611.177	237.278	(244.561)	(7.283)
	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**) Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Công cụ tài chính phái sinh				
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5.499.502	7.385	(29.829)	(22.444)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	67.509.806	157.674	(201.537)	(43.863)
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.747.526	22.122	(33.520)	(11.398)
	79.756.834	187.181	(264.886)	(77.705)

(*): Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng.

(**): Tổng giá trị ghi sổ kế toán giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	149.790.489	139.073.396
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	649.767	1.469.273
Các khoản trả thay khách hàng	641	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.681	24.712
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	633.086	660.476
	151.083.664	141.227.857

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VND	4,80 – 11,15	3,50 – 10,50
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	2,80 – 4,65	2,50 – 3,80

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	147.482.310	137.993.967
Nợ cần chú ý	2.315.896	2.077.054
Nợ dưới tiêu chuẩn	406.238	510.516
Nợ nghi ngờ	430.524	348.890
Nợ có khả năng mất vốn	448.696	297.430
	151.083.664	141.227.857

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	31.904.352	36.990.602
Nợ trung hạn	31.642.057	29.931.933
Nợ dài hạn	87.537.255	74.305.322
	151.083.664	141.227.857

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	965.084	0,64	1.072.009	0,76
Công ty TNHH khác	24.908.142	16,49	25.701.038	18,20
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.816.560	1,20	2.439.060	1,73
Công ty cổ phần khác	33.324.273	22,05	35.213.091	24,92
Công ty hợp danh	3.333	0,01	3.683	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	31.706	0,02	29.400	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	703.479	0,47	402.373	0,28
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	52.785	0,03	66.967	0,05
Hộ kinh doanh, cá nhân	89.222.065	59,05	76.219.942	53,97
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	56.237	0,04	80.294	0,06
	151.083.664	100,00	141.227.857	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.229.705	4,12	7.222.086	5,11
Khai khoáng	1.222.970	0,81	1.343.259	0,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.145.424	7,38	11.427.319	8,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.031.617	3,33	5.414.112	3,83
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	237.945	0,16	257.923	0,18
Xây dựng	8.771.665	5,80	7.765.761	5,50
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8.321.894	5,51	9.034.877	6,40
Vận tải kho bãi	7.389.400	4,89	7.224.515	5,12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	408.311	0,27	441.270	0,31
Thông tin và truyền thông	627.786	0,41	946.985	0,67
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.729.234	6,44	9.762.749	6,91
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	164.282	0,11	217.158	0,15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	335.106	0,22	386.305	0,27
Giáo dục và đào tạo	246.236	0,16	232.436	0,17
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	90.207	0,06	81.769	0,06
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	390.834	0,26	338.160	0,24
Hoạt động kinh doanh khác	1.469.500	0,97	2.858.930	2,02
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình, cá nhân và hộ kinh doanh khác	89.271.548	59,10	76.272.243	54,02
	151.083.664	100,00	141.227.857	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	698.752	1.066.540	1.765.292
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 33)	1.327.374	77.851	1.405.225
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(1.094.984)	-	(1.094.984)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	931.142	1.144.391	2.075.533

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	1.032.192	874.189	1.906.381
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ (Thuyết minh 33)	886.629	117.176	1.003.805
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(710.065)	-	(710.065)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.208.756	991.365	2.200.121

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	81.002	701.496
Mua nợ bằng ngoại tệ	270.749	266.154
Dự phòng rủi ro	(2.638)	(7.257)
	349.113	960.393

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản nợ đã mua có thời gian cho vay gốc là nợ dài hạn.

11.1. Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ mua	351.751	958.105
Giá trị phụ trội của mua nợ	-	9.545
	351.751	967.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

11.2. Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	351.751	967.650
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	351.751	967.650

11.3 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Thay đổi dự phòng rủi ro các khoản mua nợ trong trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	7.257	8.058
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 33)	(4.619)	(500)
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.638	7.558

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	76.665.466	62.735.195
Chứng khoán Nợ	76.485.266	62.554.995
Chứng khoán Vốn	180.200	180.200
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	44.700
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	44.700	44.700
	76.710.166	62.779.895
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(178.343)	(375.211)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(178.008)	(374.876)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(335)	(335)
- Trái phiếu DATC	(335)	(335)
	76.531.823	62.404.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	76.485.266	62.554.995
Trái phiếu Chính phủ	24.878.607	18.849.337
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước phát hành	20.083.015	16.978.995
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước phát hành	23.273.644	18.576.663
Chứng chỉ tiền gửi/kỳ phiếu	8.250.000	8.150.000
Chứng khoán Vốn	180.200	180.200
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	180.200	180.200
	76.665.466	62.735.195
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(178.008)	(374.876)
Dự phòng cụ thể	(1.205)	(1.205)
Dự phòng chung	(176.803)	(141.125)
Dự phòng giảm giá	-	(232.546)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

12.2.1 Trái phiếu DATC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu DATC	44.700	44.700
Dự phòng chung trái phiếu DATC	(335)	(335)
	44.365	44.365

12.3 Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	41.868.551	34.228.518
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	60.000
	41.868.551	34.288.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**12.4 Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:**

Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC) triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	141.125	1.205	232.546	335	375.211
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 30)	35.678	-	(232.546)	-	(196.868)
Số dư cuối kỳ	176.803	1.205	-	335	178.343

Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

	<i>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Chứng khoán Nợ) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ) triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC) triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	146.559	-	-	335	146.894
Số dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 30)	12.399	8.542	-	-	20.941
Số dư cuối kỳ	158.958	8.542	-	335	167.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị văn phòng triệu đồng</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	510.970	62.601	550.477	8.986	1.133.034
Tăng trong kỳ	4.470	8.962	70.151	247	83.830
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(92)	-	(92)
Số dư cuối kỳ	515.440	71.563	620.536	9.233	1.216.772
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	303.000	35.478	274.923	6.763	620.164
Khấu hao trong kỳ	37.312	3.658	45.389	368	86.727
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(92)	-	(92)
Số dư cuối kỳ	340.312	39.136	320.220	7.131	706.799
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	207.970	27.123	275.554	2.223	512.870
Tại ngày cuối kỳ	175.128	32.427	300.316	2.102	509.973

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	249.484	227.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính triệu đồng</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	620.296
Tăng trong kỳ	75.973
Số dư cuối kỳ	696.269
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	344.553
Hao mòn trong kỳ	51.145
Số dư cuối kỳ	395.698
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	275.743
Tại ngày cuối kỳ	300.571

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	153.937	115.083

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Các khoản phải thu (<i>Thuyết minh 15.1</i>)	22.704.149	16.282.628
Các khoản lãi, phí phải thu (<i>Thuyết minh 15.2</i>)	2.483.921	1.935.129
Tài sản Có khác (<i>Thuyết minh 15.3</i>)	1.721.319	1.650.611
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bằng khác (<i>Thuyết minh 15.4</i>)	(3.616)	(3.616)
	26.905.773	19.864.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	167.814	98.074
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	146.077	92.412
Phải thu nội bộ khác	21.737	5.662
Các khoản phải thu bên ngoài	22.536.335	16.184.554
Mua sắm tài sản cố định	603.291	497.214
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	854	854
Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố	32.207	70.979
Các khoản phải thu án phí	3.584	3.623
Các khoản phải thu khác	21.896.399	15.611.884
Trong đó:		
- Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	386.034	282.864
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm (*)	18.186.685	13.181.306
- Các khoản phải thu khác	3.323.680	2.147.714
	22.704.149	16.282.628

(*) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm bao gồm thư tín dụng nhập khẩu trả chậm và thư tín dụng nhập hàng trả chậm nội địa là các khoản phải thu khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng do Ngân hàng phát hành.

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	1.074	766
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.547.131	1.081.627
Lãi phải thu từ cho vay	764.155	744.478
Lãi phải thu từ nợ mua	3.243	5.094
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	133.701	76.113
Phí phải thu	34.617	27.051
	2.483.921	1.935.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	59.215	46.691
Chi phí chờ phân bổ và tài sản khác	1.662.104	1.603.920
	1.721.319	1.650.611

15.4 Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bằng khác

Chi tiết dự phòng cho các tài sản có nội bằng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi	3.616	3.616

Thay đổi dự phòng cho các tài sản có nội bằng khác trong năm như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Số đầu kỳ	3.616	53.701
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 32)	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	-	(51.088)
Số cuối kỳ	3.616	2.613

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Vay NHNN		
- Vay theo hồ sơ tín dụng	493.305	564.074
	493.305	564.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG, TỔ CHỨC TÀI CHÍNH KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Tiền gửi các TCTD khác	44.097.489	53.315.464
Tiền gửi không kỳ hạn	17.199.489	14.026.784
- Bằng VND	17.199.489	14.026.784
Tiền gửi có kỳ hạn	26.898.000	39.288.680
- Bằng VND	23.174.000	31.029.000
- Bằng ngoại tệ	3.724.000	8.259.680
Vay các TCTD, tổ chức tài chính khác	43.936.770	33.700.496
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	19.673.538	12.442.198
- Bằng VND	6.800.000	5.800.000
- Bằng ngoại tệ	-	2.059.200
- Vay chiết khấu GTCG	12.873.538	4.582.998
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	349.125	343.200
- Bằng ngoại tệ	349.125	343.200
Vay tổ chức tài chính quốc tế – International Finance Corporation ("IFC") – World Bank Group	997.500	1.307.429
- Bằng ngoại tệ	997.500	1.307.429
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	14.998.160	13.168.100
- Bằng VND	12.203.892	8.842.922
- Bằng ngoại tệ	2.794.268	4.325.178
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	7.918.447	6.439.569
- Bằng ngoại tệ	7.918.447	6.439.569
	88.034.259	87.015.960

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,70 – 2,50	0,90 – 2,60
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,30 – 1,90	0,12 – 0,42
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	0,50 – 5,00	0,90 – 5,03
Tiền vay các TCTD, tổ chức tài chính khác bằng ngoại tệ	0,25 – 4,95	0,25 – 3,16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	26.118.583	30.774.998
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.333.016	28.931.897
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.785.567	1.843.101
Tiền gửi có kỳ hạn	127.995.578	107.067.529
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	123.261.967	101.812.538
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.733.611	5.254.991
Tiền gửi vốn chuyên dụng	22.566	19.707
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	4.853	929
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	17.713	18.778
Tiền ký quỹ	2.199.933	1.700.028
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.560.610	1.644.867
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	639.323	55.161
	156.336.660	139.562.262

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 – 0,20	0,00 – 0,20
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,90 – 7,00	2,90 – 7,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,01	0,00 – 0,01
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 – 0,01	0,00 – 0,01

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	6.593.625	4,22	5.740.143	4,11
Công ty TNHH khác	26.663.132	17,05	25.437.676	18,23
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.142.811	0,73	1.080.137	0,77
Công ty cổ phần khác	50.635.311	32,38	43.716.148	31,32
Công ty hợp danh	457	0,01	66.941	0,05
Doanh nghiệp tư nhân	25.410	0,02	35.129	0,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	351.703	0,22	445.274	0,32
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	2.197	0,01	2.673	0,00
Hộ kinh doanh, cá nhân	69.664.167	44,56	61.687.299	44,20
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.197.110	0,77	1.311.467	0,94
Khác	60.737	0,03	39.375	0,03
	156.336.660	100,00	139.562.262	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	180.156	172.864
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức tài chính quốc tế bằng ngoại tệ	232.750	228.800
	412.906	401.664

Mức lãi suất vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Vốn nhận bằng VND	3,84 – 4,82	3,86 – 4,70
Vốn nhận bằng ngoại tệ	5,01	2,80

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá bằng VND		
Mệnh giá	31.274.600	35.412.000
Chiết khấu	(6.807)	(6.853)
	31.267.793	35.405.147

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Trái phiếu ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng (Dưới 366 ngày)			
- Bằng VND	-	5.900.000	5.900.000
Từ 12 tháng đến 5 năm (Từ 366 – 1826 ngày)			
- Bằng VND	20.949.000	522.979	21.471.979
Trên 5 năm (Trên 1826 ngày)			
- Bằng VND	3.340.800	561.821	3.902.621
Số dư cuối kỳ	24.289.800	6.984.800	31.274.600

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu, có lãi suất từ 2,40%/năm đến 8,30%/năm (31 tháng 12 năm 2021: từ 2,10 %/năm đến 8,30%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả (Thuyết minh 21.1)	2.905.181	2.583.032
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 21.2)	2.303.801	1.230.164
	5.208.982	3.813.196

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Lãi phải trả cho tiền gửi	2.018.751	1.692.112
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	621	402
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	599.272	680.036
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	157.369	88.188
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	129.168	122.294
	2.905.181	2.583.032

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	156.169	323.693
Các khoản phải trả công nhân viên	151.167	323.691
Phải trả về quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.002	2
Các khoản phải trả bên ngoài	2.147.632	906.471
Thuế TNDN phải trả	615.881	402.350
Các khoản thuế phải nộp	79.839	49.904
Các khoản phải trả khác	1.451.912	454.217
	2.303.801	1.230.164

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 301.925

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	15.349	86.462	(70.785)	31.026
Thuế TNDN				
(Thuyết minh 22.1)	402.350	741.572	(528.041)	615.881
Các loại thuế khác	34.555	317.162	(302.904)	48.813
	452.254	1.145.196	(901.730)	695.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.787.830	3.006.664
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	1.997	1.267
Thu nhập tính thuế kỳ này	3.789.827	3.007.931
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	757.965	601.586
Điều chỉnh theo kết luận của Thanh tra Thuế	1.322	-
Cần trừ thuế nhà thầu đã nộp tại nước ngoài	(17.715)	-
Thuế TNDN trong kỳ	741.572	601.586
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	402.350	467.179
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(528.041)	(394.872)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	615.881	673.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	<i>Vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng</i>	<i>Quỹ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối triệu đồng</i>	<i>Tổng số triệu đồng</i>
Tại 1 tháng 1 năm 2022	15.817.555	2.560.965	1.050.536	338.343	6.219.671	25.987.070
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	3.029.865	3.029.865
Trích quỹ trong kỳ (*)	-	-	482.918	241.458	(724.376)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
từ lợi nhuận để lại (*)	-	-	-	-	(3.833)	(3.833)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	15.817.555	2.560.965	1.533.454	579.801	8.516.327	29.008.102

(*) Trích quỹ trong kỳ được thực hiện theo phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2021 được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2022/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.581.755.495	1.581.755.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.581.755.495	1.581.755.495
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.581.755.495	1.581.755.495
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

23.2 Các quỹ của Ngân hàng

Theo Nghị định 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 7 tháng 8 năm 2017, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng

Việc trích lập các quỹ còn lại do Ngân hàng tự quyết định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	3.029.865	2.405.078
Cổ tức chi trả cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi (triệu đồng)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	3.029.865	2.405.078
Số cổ phiếu đầu kỳ (cổ phiếu)	1.581.755.495	1.031.655.666
Ảnh hưởng của việc bán/(mua lại) cổ phiếu quỹ trong kỳ (cổ phiếu)	-	40.016.056
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sau ảnh hưởng (cổ phiếu)	1.581.755.495	1.040.056.827
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	1.916	2.312

(*) Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 5.000.000.000 VND từ lợi nhuận năm 2021 theo nghị quyết số 01/2022/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022. Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập trên toàn bộ lợi nhuận năm 2021, do vậy việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi không làm ảnh hưởng đến lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của 6 tháng đầu năm 2022 và 2021.

25. CỔ TỨC

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Ngân hàng đã phê duyệt về việc chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với tổng tỷ lệ 34% để tăng vốn điều lệ.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	52.829	15.996
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.703.505	6.517.432
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2.057.115	1.375.551
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	227.139	171.127
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	20.958	33.878
Thu khác từ hoạt động tín dụng	320.305	344.525
Trong đó:		
- Phí liên quan đến tín dụng	303.080	230.964
	10.381.851	8.458.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	2.945.201	2.456.138
Trả lãi tiền vay	424.040	154.516
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	716.700	777.618
Chi phí hoạt động tín dụng khác	429.663	280.146
	4.515.604	3.668.418

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.661.066	1.035.402
Thu từ dịch vụ thanh toán	773.959	307.092
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.074	3.672
Thu từ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	493.537	444.038
Thu khác	390.496	280.600
Chi phí hoạt động dịch vụ	(469.057)	(340.582)
Bưu điện, viễn thông	(111.461)	(58.150)
Chi về dịch vụ thanh toán	(174.050)	(146.119)
Chi về ngân quỹ	(6.877)	(9.958)
Chi về dịch vụ tư vấn, nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(2.140)	(411)
Chi khác	(174.529)	(125.944)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.192.009	694.820

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	735.829	572.692
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	402.785	238.832
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	333.044	333.860
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(524.563)	(415.465)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(156.207)	(70.414)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(368.356)	(345.051)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	211.266	157.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	461.065	629.777
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.4)	(116.817)	(59.353)
	196.868	(20.941)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	541.116	549.483

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	638.105	201.414
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	310.269	142.564
Thu từ thanh lý tài sản	5	-
Thu nhập khác	327.831	58.850
Chi phí hoạt động khác	(259.913)	(160.330)
Chi phí khác	(259.913)	(160.330)
Lãi thuần từ hoạt động khác	378.192	41.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	811	898
Chi phí cho nhân viên	1.747.436	1.246.213
- Chi lương và phụ cấp	1.597.942	1.131.987
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	20.739	2.867
- Các khoản chi đóng góp theo lương	71.015	60.817
- Chi trợ cấp	12.900	10.836
- Các khoản chi khác	44.840	39.706
Chi về tài sản	452.816	382.004
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	137.872	122.580
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	49.987	41.877
- Mua sắm công cụ lao động	49.848	47.063
- Chi bảo hiểm tài sản	5.843	3.994
- Chi khác về tài sản	209.266	166.490
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	750.516	550.000
Trong đó:		
- Công tác phí	2.609	3.693
- Chi về hoạt động đoàn thể	275	373
- Vật liệu văn phòng, xăng dầu	39.488	35.968
- Điện, nước, vệ sinh cơ quan	34.415	28.030
- Chi bưu phí và điện thoại	47.221	32.029
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	120.096	86.743
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	141.528	106.135
- Chi đào tạo, huấn luyện	986	944
- Chi phí quản lý khác	363.898	256.085
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	48.815	43.621
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) (Thuyết minh 15.4)	-	-
	3.000.394	2.222.736

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng
Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ (Thuyết minh 11.3)	(4.619)	(500)
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	1.405.225	1.003.805
	1.400.606	1.003.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	1.834.965	2.022.546
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	14.590.366	16.421.498
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	18.723.222	12.345.647
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 91 ngày	7.800.000	1.740.000
	42.948.553	32.529.691

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	8.122	7.252
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương, thưởng	1.747.436	1.246.213
2. Tiền lương bình quân tháng	35,86	28,64
3. Thu nhập bình quân tháng	35,86	28,64

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

36.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Bất động sản	169.397.825	153.164.130
Động sản	75.948.684	87.459.409
Chứng từ có giá	42.591.370	45.429.389
Tài sản khác	233.873.286	156.468.673
	521.811.165	442.521.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

36.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Chứng từ có giá	17.363.000	13.481.000
	17.363.000	13.481.000

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản cam kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	203.219	212.050
Cam kết giao dịch hối đoái	137.187.515	138.708.645
Cam kết mua	4.431.988	1.918.825
- Ngoại tệ quy đổi	1.306.701	1.445.427
- VND	3.125.287	473.398
Cam kết bán	4.434.626	1.927.747
- Ngoại tệ quy đổi	3.176.034	1.325.068
- VND	1.258.592	602.679
Cam kết giao dịch hoán đổi	128.320.901	134.862.073
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.199.940	3.832.911
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.456.405	4.169.708
- Trừ: Tiền ký quỹ	(256.465)	(336.797)
Bảo lãnh khác	27.445.952	25.688.026
Cam kết bảo lãnh thanh toán	3.807.111	3.609.266
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	6.259.252	5.125.680
Cam kết bảo lãnh dự thầu	1.003.153	881.623
Cam kết bảo lãnh khác	18.109.335	17.429.189
- Trừ: Tiền ký quỹ	(1.732.899)	(1.357.732)
Các cam kết khác	12.818.218	14.114.344
Cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất	12.818.218	13.466.344
Cam kết khác	-	648.000
Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	182.854.844	182.555.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC

38.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	373.170	379.543
	373.170	379.543

38.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.967.220	6.142.245
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.451.501	3.576.687
	11.418.721	9.718.932

38.3 Tài sản và chứng từ khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 triệu đồng</i>
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	674.873	585.025
Tài sản khác giữ hộ	136.992	110.199
Tài sản thuê ngoài (*)	5.084.201	4.860.921
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	59.636.594	45.570.587
	65.532.660	51.126.732

(*) Thể hiện giá trị tài sản thuê ước tính của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Trong kỳ, các bên liên quan có các giao dịch tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, đặt cọc thuê nhà ... luân chuyển trong kỳ, số dư trọng yếu của các giao dịch nêu trên với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan là tổ chức

Giao dịch trả trước tiền thuê nhà

<i>Bên liên quan</i>	<i>Từ 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>				<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>2021</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
Công ty CP vàng bạc đá quý Doji - Cổ đông lớn						
Trả trước tiền thuê nhà	550.399	-	(27.117)	523.282	505.528	550.399

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

<i>Bên liên quan</i>	<i>Từ 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>				<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>2021</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
Công ty CP FPT - Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	3.592.109	5.272.076	(7.137.050)	1.727.135	2.112.056	3.592.109
Công ty CP vàng bạc đá quý Doji - Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	30	1.254	(4)	1.280	27	30
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 30.06.2022)						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	3.138.100	1.359.033	(2.359.033)	2.138.100	2.532.800	3.138.100
CTCP Chứng khoán Tiên Phong - Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi không kỳ hạn

<i>Bên liên quan</i>	<i>Từ 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>				<i>2021</i>	
	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
Công ty CP FPT - Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	205.455	31.680.052	(31.087.275)	798.232	147.745	205.455
Công ty CP vàng bạc đá quý Doji - Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	57.791	38.900.799	(38.937.559)	21.031	15.563	57.791
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với ngân hàng (theo danh sách tại thời điểm 30.06.2022)						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	44.759	9.538.077	(9.514.971)	67.865	61.261	44.759
CTCP Chứng khoán Tiên Phong - Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng	408.076	119.940.663	(118.957.434)	1.391.305	1.159.028	408.076

Giao dịch tiền gửi kỳ quỹ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Từ 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>				<i>Đơn vị: triệu đồng</i> <i>2021</i>	
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
Công ty CP vàng bạc đá quý Doji - Cổ đông lớn						
Số dư tiền gửi kỳ quỹ	-	1.105	-	1.105	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch cho vay

<i>Bên liên quan</i>	<i>Từ 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>				<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư cho vay	-	3.500.000	(3.500.000)	-	-	-

Giao dịch góp vốn, mua cổ phần

<i>Bên liên quan</i>	<i>Từ 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>				<i>Đơn vị: triệu đồng</i>	
	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Số dư cuối năm</i>
CTCP Chứng khoán Tiên Phong – Các doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn						
Số dư góp vốn	180.200	-	-	180.200	90.100	180.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch vàng

Đơn vị: triệu đồng

Từ 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

<u>Bên liên quan</u>	<u>Phát sinh mua</u>	<u>Phát sinh bán</u>
Công ty CP vàng bạc đá quý Doji - Cổ đông lớn		
Số dư giao dịch	18.182.699	(19.084.707)

Bên liên quan là cá nhân

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	<u>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 triệu đồng</u>	<u>Giai đoạn tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 triệu đồng</u>
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	<u>29.988</u>	<u>23.543</u>

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

40.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Đơn vị: triệu đồng

I. Kết quả kinh doanh bộ phận	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ	Tổng cộng
Thu nhập lãi thuần	4.158.927	283.840	1.423.480	-	5.866.247
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	795.519	27.943	368.547	-	1.192.009
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán đầu tư	694.291	4.800	53.291	-	752.382
Lãi thuần từ hoạt động khác	345.874	1.708	30.610	-	378.192
Chi phí hoạt động	(2.482.524)	(105.803)	(412.067)	-	(3.000.394)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	3.512.087	212.488	1.463.861	-	5.188.436
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.235.732)	(19.602)	(145.272)	-	(1.400.606)
Tổng lợi nhuận trước thuế	2.276.355	192.886	1.318.589	-	3.787.830
II. Tài sản	266.262.188	11.371.932	80.065.625	(46.930.455)	310.769.290
III. Nợ phải trả	238.779.353	11.178.517	78.733.773	(46.930.455)	281.761.188

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay & mua nợ (của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	Tổng tiền gửi huy động (bao gồm tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng	Các cam kết tín dụng (cam kết LC) triệu đồng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng
Trong nước	165.017.682	200.037.489	5.199.940	93.611.178	76.710.166
Nước ngoài	633.086	396.660	-	-	-
Tổng	165.650.768	200.434.149	5.199.940	93.611.178	76.710.166

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh toán. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ được trình bày như sau:

	Đơn vị: triệu đồng				
	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Chưa quá hạn và đã bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá triệu đồng</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	40.738.575	-	-	-	40.738.575
- Tiền gửi tại TCTD khác	26.523.222	-	-	-	26.523.222
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	14.215.353	-	-	-	14.215.353
Cho vay khách hàng	147.278.718	203.592	500.093	3.101.262	151.083.665
Hoạt động mua nợ	351.751	-	-	-	351.751
Chứng khoán đầu tư	76.710.166	-	-	-	76.710.166
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	76.665.466	-	-	-	76.665.466
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	-	-	-	44.700
Tài sản Có khác	26.902.215	-	-	7.174	26.909.389
Tổng cộng	291.981.425	203.592	500.093	3.108.436	295.793.546

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 bao gồm các khoản quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 11; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01 và Thông tư 03 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 03; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường

42.2.1 Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 9* và *Thuyết minh 18*.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc cân cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu hạn mức và quy định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian						Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.834.965	-	-	-	-	-	-	1.834.965
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.590.366	-	-	-	-	-	14.590.366
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	26.956.942	2.432.320	3.990.698	7.358.615	-	-	40.738.575
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	263.707	-	37.192.876	50.908.424	22.128.985	24.122.218	15.865.743	953.462	151.435.415
Chứng khoán đầu tư (*)	-	180.200	10.264.998	12.482.645	3.001.030	7.900.541	10.009.649	32.871.103	76.710.166
Tài sản cố định	-	810.544	-	-	-	-	-	-	810.544
Tài sản Có khác (*)	7.174	26.902.215	-	-	-	-	-	-	26.909.389
Tổng tài sản	270.881	29.727.924	89.005.182	65.823.389	29.120.713	39.381.374	25.875.392	33.824.565	313.029.420
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	63.008	430.297	-	-	493.305
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	61.415.092	13.812.398	9.911.467	2.895.302	-	-	88.034.259
Tiền gửi của khách hàng	-	-	55.755.389	21.858.735	34.382.841	36.896.967	7.442.728	-	156.336.660
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(19.146)	7.376	57.550	(10.601)	(23.035)	(4.861)	7.283
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	180.156	-	232.750	-	-	-	412.906
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.700	2.021.050	3.799.892	994.306	22.378.445	2.065.400	31.267.793
Các khoản nợ khác	-	5.208.982	-	-	-	-	-	-	5.208.982
Tổng nợ phải trả	-	5.208.982	117.340.191	37.699.559	48.447.508	41.206.271	29.798.138	2.060.539	281.761.188
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	270.881	24.518.942	(28.335.009)	28.123.830	(19.326.795)	(1.824.897)	(3.922.746)	31.764.026	31.268.232

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	96.767	21.952	801.893	43.921	964.533
Tiền gửi tại NHNN	1.443.877	6.490	-	-	1.450.367
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	926.321	115.160	-	586.679	1.628.160
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	9.542.429	-	-	-	9.542.429
Tài sản Có khác (*)	6.396.306	66.320	-	24.017	6.486.643
Tổng tài sản	18.405.700	209.922	801.893	654.617	20.072.132
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của NHNN và các TCTD khác	15.693.102	66.307	-	23.932	15.783.341
Tiền gửi của khách hàng	6.966.168	124.029	-	86.017	7.176.214
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(4.136.966)	(1.224.384)	-	522.646	(4.838.704)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	232.750	-	-	-	232.750
Các khoản nợ khác	154.186	1.200	-	1.708	157.094
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	18.909.240	(1.032.848)	-	634.303	18.510.695
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(503.540)	1.242.770	801.893	20.314	1.561.437
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.783.076)	(48.976)	(34.780)	(2.500)	(1.869.332)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(2.286.616)	1.193.794	767.113	17.814	(307.895)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với tỷ giá: Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**42.2 Rủi ro thị trường** (tiếp theo)**42.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của ngân hàng; thậm chí có thể làm cho ngân hàng bị phá sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định theo thời gian khấu hao còn lại;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.834.965	-	-	-	-	1.834.965
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.590.366	-	-	-	-	14.590.366
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	26.956.942	2.432.320	11.349.313	-	-	40.738.575
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	140.195	123.302	7.226.105	10.937.349	32.736.885	57.027.059	43.244.520	151.435.415
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	230.200	1.104.991	11.055.632	26.101.447	38.217.896	76.710.166
Tài sản cố định	-	-	145	1.513	13.835	700.643	94.408	810.544
Tài sản Có khác (*)	7.174	-	2.506.287	7.577.641	13.686.356	1.918.417	1.213.514	26.909.389
Tổng tài sản	147.369	123.302	53.345.010	22.053.814	68.842.021	85.747.566	82.770.338	313.029.420
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay của NHNN và các TCTD khác	-	-	60.417.592	13.812.398	13.300.074	997.500	-	88.527.564
Tiền gửi của khách hàng	-	-	43.426.101	11.909.386	53.708.306	47.292.867	-	156.336.660
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(19.146)	7.376	46.949	(23.035)	(4.861)	7.283
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	301	316.308	96.297	-	412.906
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.700	2.021.050	4.794.198	22.378.445	2.065.400	31.267.793
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.239.309	672.355	1.911.679	1.279.218	106.421	5.208.982
Tổng nợ phải trả	-	-	105.072.556	28.422.866	74.077.514	72.021.292	2.166.960	281.761.188
Mức chênh thanh khoản ròng	147.369	123.302	(51.727.546)	(6.369.052)	(5.235.493)	13.726.274	80.603.378	31.268.232

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ;
- ▶ Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- ▶ Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác		Giá trị hợp lý triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn triệu đồng	Cho vay và phải thu triệu đồng	Sẵn sàng để bán triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ triệu đồng	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.834.965	-	-	-	-	1.834.965	1.834.965
Tiền gửi tại NHNN	14.590.366	-	-	-	-	14.590.366	14.590.366
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	40.738.575	-	-	40.738.575	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	151.083.664	-	-	151.083.664	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	351.751	-	-	351.751	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	76.665.466	-	76.665.466	(*)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	44.700	-	-	-	44.700	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	24.272.992	-	-	24.272.992	(*)
	16.425.331	44.700	216.446.982	76.665.466	-	309.582.479	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	493.305	493.305	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	88.034.259	88.034.259	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	156.336.660	156.336.660	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	7.283	-	-	-	-	7.283	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	412.906	412.906	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	31.267.793	31.267.793	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	4.157.364	4.157.364	(*)
	7.283	-	-	-	280.702.287	280.709.570	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
USD	23.275	22.880
GBP	28.247	30.747
JPY	171	198
HKD	2.974	2.930
AUD	16.051	16.518
SGD	16.738	16.854
CAD	18.075	17.885
EUR	24.488	25.869
XAU	6.860.000	6.146.000
CNY	3.512	3.616
CHF	24.408	24.954

Người lập:



Bà Lê Cẩm Tú
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Giám đốc Khối Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2022

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn